

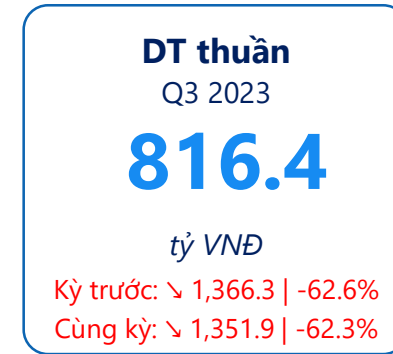
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NT2

## CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX)

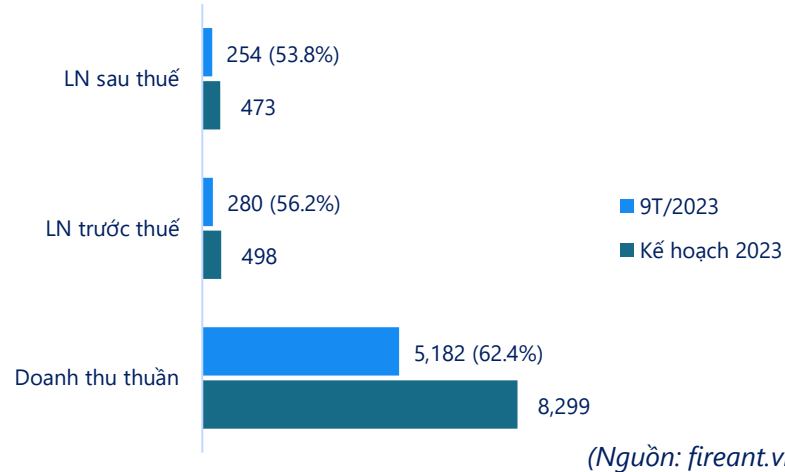
Ngành: Điện

Giá	24,350 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-7.0%	-21.8%

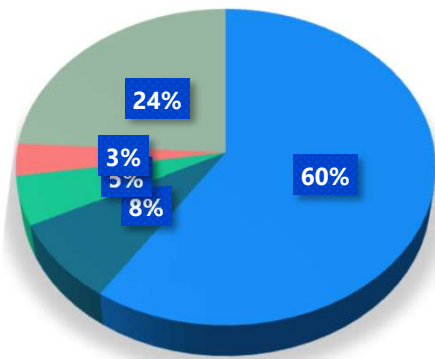
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,350 - 32,271
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,010
Số lượng CPLH (CP)	287,876,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	462,670
Sở hữu nước ngoài	15.33%
Beta	0.87



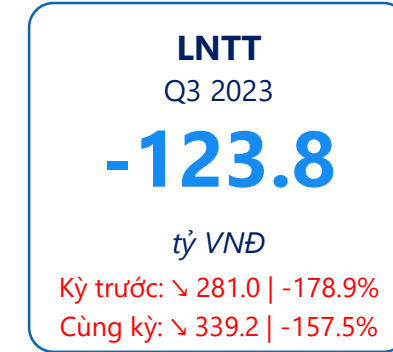
### Thực hiện kế hoạch năm 2023



### Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ
- Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity
- Apollo Asia Fund Ltd
- Khác



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NT2

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>816.4</b>	<b>2,168.3</b>	<b>-62.3%</b>	<b>5,182.1</b>	<b>6,862.8</b>	<b>-24.5%</b>
Giá vốn hàng bán	948.6	1,745.8	-45.7%	4,900.3	5,846.2	-16.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>- 132.1</b>	<b>422.5</b>	<b>-131.3%</b>	<b>281.8</b>	<b>1,016.6</b>	<b>-72.3%</b>
Doanh thu HĐTC	35.2	2.5	1335.5%	74.8	5.7	1216.2%
Chi phí tài chính	10.6	0.5	1857.7%	22.6	7.6	199.2%
Chi phí lãi vay	10.3	0.4	2415.3%	22.3	7.4	201.0%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	16.5	209.1	-92.1%	54.3	247.3	-78.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 123.9</b>	<b>215.4</b>	<b>-157.5%</b>	<b>279.7</b>	<b>767.5</b>	<b>-63.6%</b>
LN khác	0.2	0.1	187.3%	0.0	0.3	-102.1%
<b>LN trước thuế</b>	<b>- 123.8</b>	<b>215.4</b>	<b>-157.5%</b>	<b>279.7</b>	<b>767.8</b>	<b>-63.6%</b>
Thuế TNDN	-	16.4	-100.0%	25.4	29.7	-14.6%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 123.8</b>	<b>199.0</b>	<b>-162.2%</b>	<b>254.3</b>	<b>723.6</b>	<b>-64.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 123.8</b>	<b>199.0</b>	<b>-162.2%</b>	<b>254.3</b>	<b>723.6</b>	<b>-64.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	823.9	168.7	712.9	- 56.8	310.1	272.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.7	- 404.0	- 541.8	- 58.5	264.5	- 626.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 676.2	430.5	- 186.9	- 268.0	- 299.7	144.3
Lưu chuyển tiền thuần	148.4	195.2	- 15.8	- 383.3	274.9	- 210.5

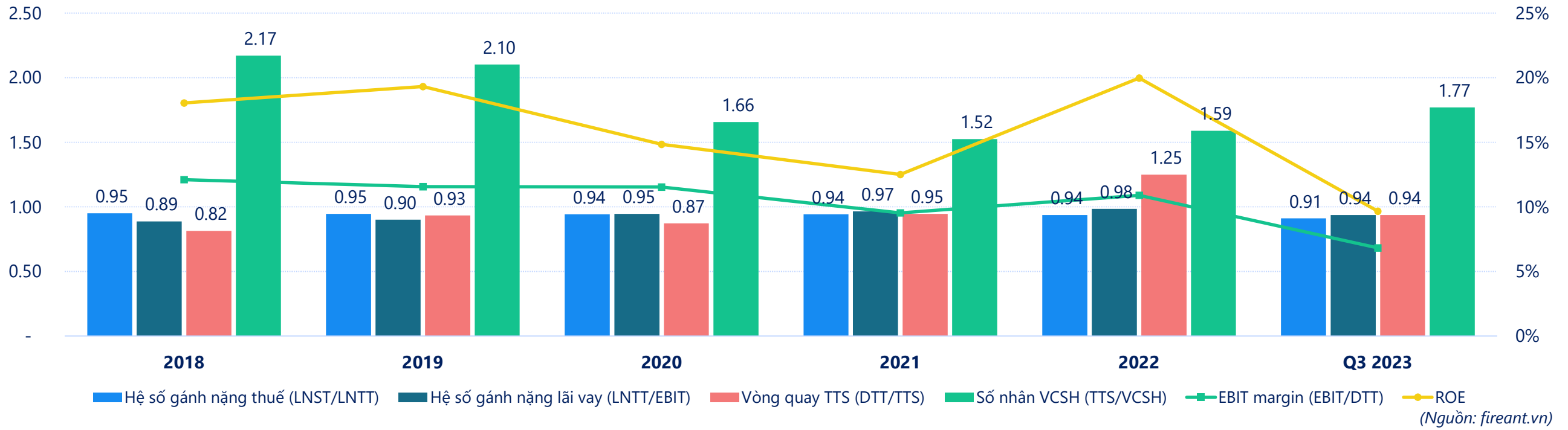
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,958.7</b>	<b>4,556.8</b>	<b>8.8%</b>	<b>63.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	65.3	384.3	-83.0%	0.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,430.5	949.0	50.7%	18.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	3,083.3	2,911.4	5.9%	39.3%
Hàng tồn kho	340.7	307.5	10.8%	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	38.8	4.7	728.2%	0.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,878.1</b>	<b>2,888.0</b>	<b>-0.3%</b>	<b>36.7%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	2,297.0	2,809.1	-18.2%	29.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	211.0	-	-	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	370.1	78.9	369.1%	4.7%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>7,836.8</b>	<b>7,444.8</b>	<b>5.3%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,718.4</b>	<b>2,830.9</b>	<b>31.3%</b>	<b>47.4%</b>
Nợ ngắn hạn	3,718.4	2,830.9	31.3%	47.4%
Nợ vay ngắn hạn	926.2	630.5	46.9%	11.8%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,118.4</b>	<b>4,613.8</b>	<b>-10.7%</b>	<b>52.6%</b>
Vốn chủ sở hữu	4,118.4	4,613.8	-10.7%	52.6%

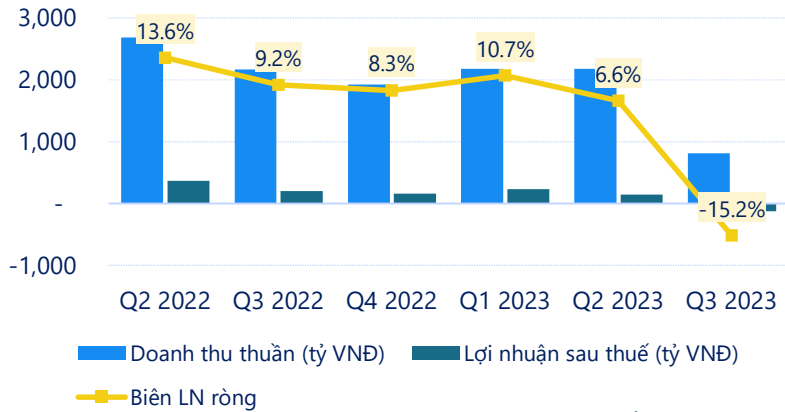
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NT2

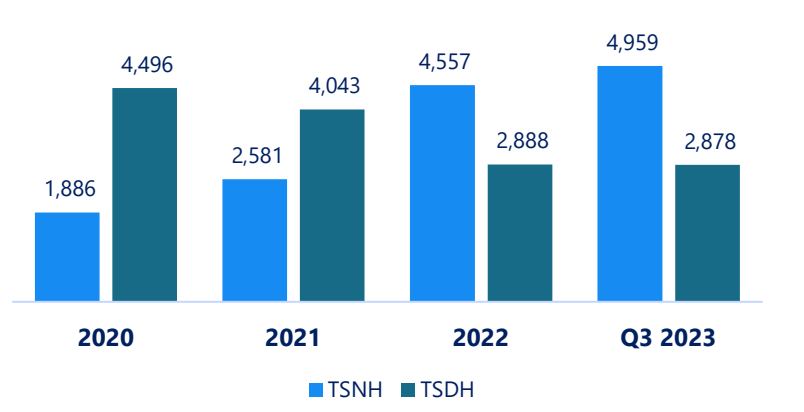
## Phân tích Dupont



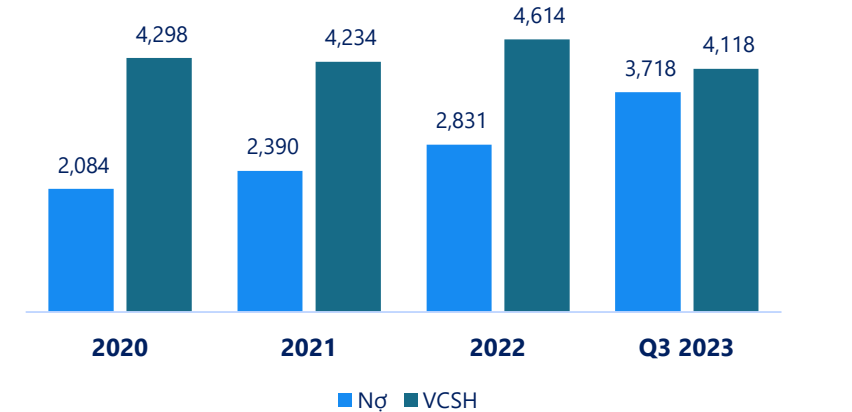
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NT2

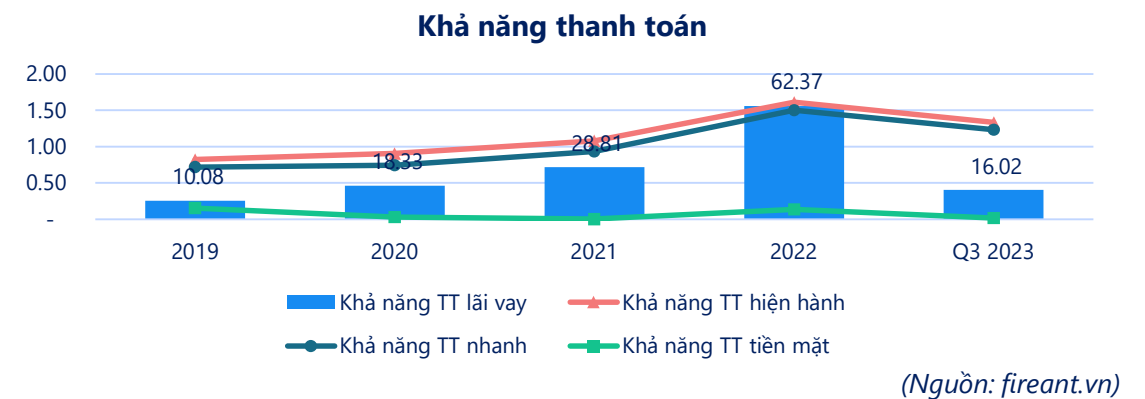
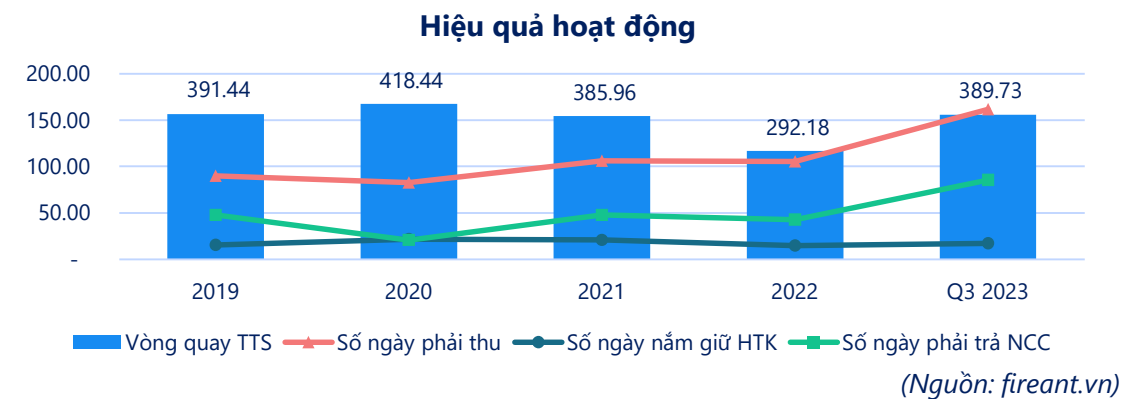
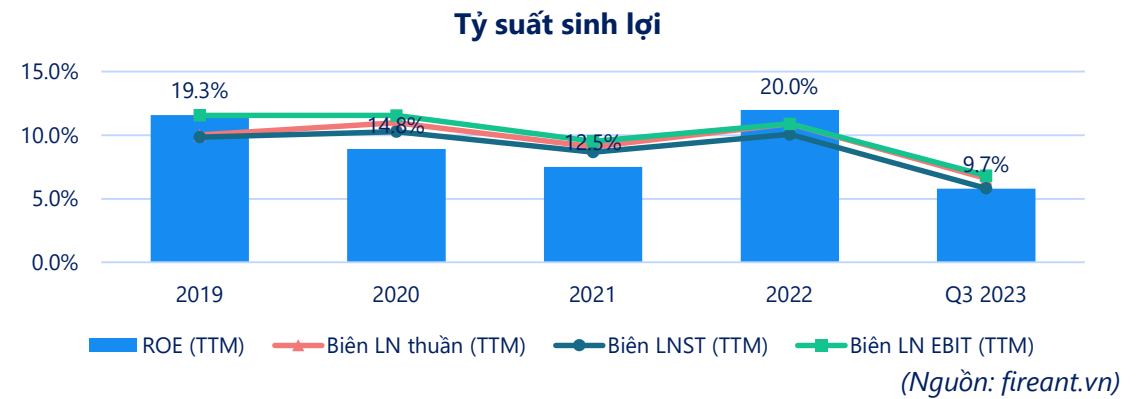
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	10.4%	10.0%	11.0%	9.1%	10.9%	6.6%
Biên LNST (TTM)	10.2%	9.9%	10.3%	8.7%	10.1%	5.8%
Biên LN EBIT (TTM)	12.1%	11.6%	11.5%	9.5%	10.9%	6.8%
ROE (TTM)	18.0%	19.3%	14.8%	12.5%	20.0%	9.7%
ROA (TTM)	8.3%	9.2%	9.0%	8.2%	12.6%	5.5%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	97.6	90.1	82.7	106.3	105.5	161.6
Số ngày nắm giữ HTK	14.3	15.4	21.7	20.9	14.6	17.4
Số ngày phải trả NCC	68.3	47.9	20.8	47.7	42.7	85.4
Vòng quay TSCĐ	1.3	1.5	1.3	1.6	2.8	2.7
Vòng quay TTS	447.7	391.4	418.4	386.0	292.2	389.7

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.8	0.9	1.1	1.6	1.3
Khả năng TT nhanh	0.7	0.7	0.7	0.9	1.5	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.2	0.0	0.0	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	8.9	10.1	18.3	28.8	62.4	16.0

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,717	2,620	2,172	1,854	3,069	1,439
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,710	14,254	14,852	14,631	15,952	14,231
P/E	9.1	8.3	11.3	14.2	9.4	16.3
P/B	1.9	1.5	1.7	1.8	1.8	1.6
P/S	0.9	0.8	1.2	1.2	0.9	0.9

(Nguồn: fireant.vn)



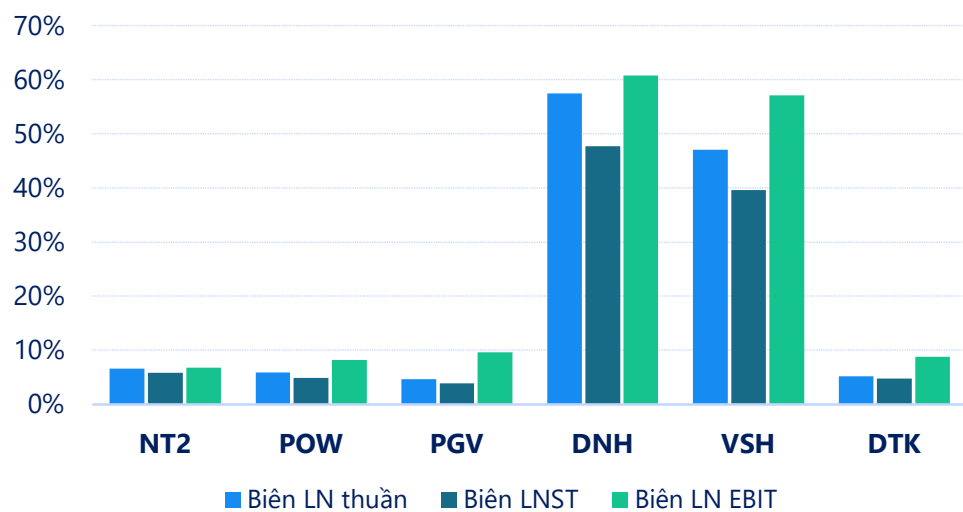
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NT2

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>NT2</b>	5,182.1	-24.5%	254.3	-64.9%	4.9%	10.5%
<b>POW</b>	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>DNH</b>	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>VSH</b>	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>DTK</b>	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

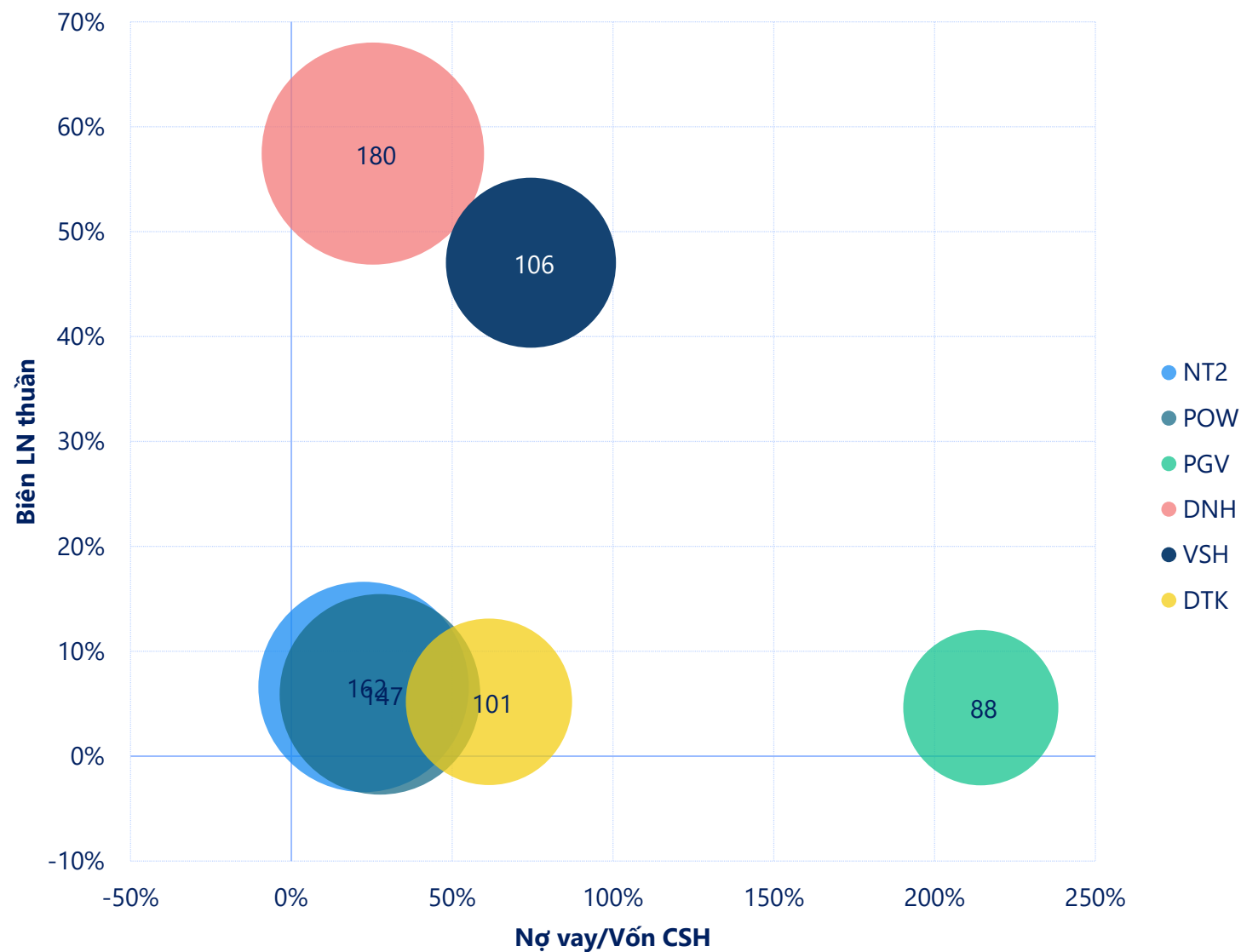
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)